

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **50/2018/HNGĐ - ST**

Ngày: 16-8-2018

V/v tranh chấp: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Điều Thị Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quang Liêu

2. Ông Nguyễn Mạnh Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Chang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Thanh Tâm – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 229/2018/TLST- HNGĐ, ngày 30 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 229/2018/QĐXX - ST ngày 26 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* chị Trần Thị L; sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn 4, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Hoàng Gi; sinh năm 1974 (vắng mặt)

Địa chỉ tại: Thôn 4, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 29/5/2018 và trong quá trình xét xử nguyên đơn chị Trần Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị L và anh Nguyễn Hoàng Gi tự nguyện tìm hiểu và chung sống vợ chồng với nhau vào năm 1999 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước vào ngày 12/10/2009. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng bình thường, đến năm 2015 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh Gi ngoại tình, chị đã tha thứ và tiếp tục chung

sống. Tuy nhiên sau đó giữa anh Gi và chị L không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã, tình cảm ngày càng rạn nứt, anh Gi thường xuyên tụ tập chơi cờ đá gà không lo làm ăn kinh tế gia đình, đánh đập chị Li, chị L cảm thấy hôn nhân không đạt được mục đích. Vì vậy chị L yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Gi để ổn định cuộc sống.

Về con chung: chị L và anh Gi có 03 người con chung họ tên là Nguyễn Thị Thúy P, sinh ngày 24/9/1999, Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 13/7/2001 và Nguyễn Hoàng M, sinh ngày 10/4/2015. Nguyên vọng của chị L sau khi ly hôn là được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu M cho đến khi thành niên và không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con. Cháu P đã thành niên và có đủ năng lực hành vi dân sự nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, cháu T có nguyện vọng được ở với cha là Nguyễn Hoàng Gi nên chị đồng ý giao cháu T cho anh Gi trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu T cho đến khi thành niên và không đặt ra vấn đề cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn anh Nguyễn Hoàng Gi vắng mặt tại phiên tòa và có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Tuy nhiên theo nội dung biên bản lấy lời khai ngày 31/5/2018 anh Gi trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: anh Gi thừa nhận về thời gian chung sống vợ chồng và đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước như chị L trình bày là đúng. Quá trình chung sống vợ chồng anh chị sống hạnh phúc, tuy nhiên vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn và có cãi vã, xô xát và anh có đánh đập chị L như chị L trình bày nhưng anh đã cố gắng làm lành với chị L nhưng không được chị L đồng ý. Hiện nay, chị L yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh thì anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về con chung: anh và chị L có 03 người con chung 03 người con chung họ tên là Nguyễn Thị Thúy P, sinh ngày 24/9/1999, Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 13/7/2001 và Nguyễn Hoàng M, sinh ngày 10/4/2015. Do cháu M còn nhỏ nên anh đồng ý giao cho chị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và không đặt ra vấn đề cấp dưỡng, đối với cháu P và cháu T anh thuận theo nguyện vọng của các cháu ở với ai thì người đó nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng anh không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các tài liệu, chứng cứ:

Nguyên đơn nộp:

- Bản gốc đăng ký kết hôn của UBND xã B ngày 12/10/2009;
- Bản sao chứng minh nhân dân, bản sao hộ khẩu, 03 bản sao giấy khai sinh.

Bị đơn không nộp tài liệu chứng cứ gì khác.

Các tình tiết nguyên đơn, bị đơn thống nhất:

- Điều thừa nhận thời gian chung sống, đăng ký kết hôn, thời gian xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân mâu thuẫn trầm trọng.

- Điều thống nhất giao con chung là cháu M cho chị L nuôi dưỡng, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng; Đối với cháu T thuận theo nguyện vọng của cháu Thúy theo như bản tự khai ngày 05/7/2018 của cháu T có nguyện vọng được ở với anh Nguyễn Hoàng Gi.

- Tài sản và nợ chung không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B:*

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc chấp hành các quy định pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Hoàng M, sinh ngày 10/4/2015 cho chị Trần Thị L trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi; Giao cháu Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 13/7/2001 cho anh Nguyễn Hoàng Gi trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Không đặt ra vấn đề cấp dưỡng.

- Về tài sản chung và nợ chung: tự thỏa thuận không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: chị Trần Thị L và anh Nguyễn Hoàng Gi tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1999, đến năm 2009 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước. Điều này phù hợp với giấy chứng nhận kết hôn số 127 ngày 12/10/2009 đã được chị Li giao nộp hợp pháp. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị L và anh Nguyễn Hoàng Gi là hợp pháp.

Về mâu thuẫn gia đình: Chị L khai quá trình chung sống anh chị đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng từ năm 2015 do anh Gi không lo làm ăn thường xuyên cãi nhau, anh Gi đánh đập chị L nhiều lần. Anh Gi vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên mâu thuẫn này đã được anh Gi thừa nhận. Hiện nay anh Gi và chị L không còn quan tâm lẫn nhau, mục đích hôn nhân không còn đạt được. Mâu thuẫn của hai bên đã được hòa giải nhưng không thành. Như vậy, có đủ cơ sở xác định mâu

thuần giữa anh Gi và chị L là trầm trọng; anh Gi và chị L vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của người chồng, người vợ làm cho hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, thời gian sống ly thân kéo dài làm cho mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị L.

[2] Về con chung: Có 03 người con chung họ tên là Nguyễn Thị T Phương, sinh ngày 24/9/1999, Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 13/7/2001 và Nguyễn Hoàng M, sinh ngày 10/4/2015. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị L giữ nguyên yêu cầu tiếp tục được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu M. Không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu P đã thành niên và có đủ năng lực hành vi dân sự nên chị L không yêu cầu giải quyết, đối với cháu T có nguyện vọng được ở ai thì anh Gi và chị L thống nhất người đó trực tiếp nuôi dưỡng cháu T.

Anh Gi đồng ý giao cháu Mỹ cho chị L nuôi dưỡng. Quá trình thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của cháu T và cháu có nguyện vọng mong muốn được tiếp tục chung sống với anh Gi. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị L là giao các cháu Nguyễn Hoàng M, sinh ngày 10/4/2015 cho chị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và giao cháu Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 13/7/2001 cho anh Gi trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của cháu T.

[3] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Quan điểm xử lý vụ án của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 131 của Bộ luật tố tụng dân sự buộc nguyên đơn chị L phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo luật định.

[6] Quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị L về việc ly hôn. Chị Trần Thị L được ly hôn với anh Nguyễn Hoàng Gi.

[2] Về con chung: Giao cháu Nguyễn Hoàng M, sinh ngày 10/4/2015 cho chị Trần Thị L trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi; Giao cháu Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 13/7/2001 cho anh Nguyễn Hoàng Gi trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về án phí: Nguyên đơn chị Trần Thị L phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp trước là 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0022076 ngày 30/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

[5] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại Ủy ban nhân dân xã nơi đương sự cư trú.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- Chi cục THADS huyện Bù Đăng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Điêu Thị Hạnh